

TRUYỀN THÔNG XÃ HỘI TRONG HOẠT ĐỘNG CHIA SẺ VÀ KẾT NỐI HỌC THUẬT SỐ TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI VIỆT NAM

ThS Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Tấn Công, ThS Trần Đình Anh Huy

Khoa Thư viện - Thông tin học, Trường ĐH KHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Thay đổi môi trường và phương thức hoạt động trong học thuật là hệ quả tất yếu của sự phát triển công nghệ. Hiện nay, truyền thông học thuật ngày càng giữ vai trò quan trọng, góp phần thay đổi tích cực hoạt động nghiên cứu bởi tính chất mở, chia sẻ và kết nối cộng đồng. Bài viết trình bày tổng quan về truyền thông xã hội trong học thuật số trên thế giới và thực trạng vận dụng tại Việt Nam, từ đó đưa ra nhận định chung về xu hướng phát triển của học thuật số nhằm đưa ra phương hướng hình thành cộng đồng chia sẻ và kết nối các nhà khoa học Việt Nam.

Từ khóa: Truyền thông xã hội; học thuật số; truyền thông học thuật.

SOCIAL MEDIA IN SHARING AND CONNECTING DIGITAL SCHOLARSHIP IN THE WORLD AND IN VIETNAM

Abstract: The changing of the environment and mode of operation in academia is an inevitable consequence of technological development. Currently, academic communication has played an increasingly important role that contributing to positive changes in practical research activities because of its openness, sharing and community connection. This paper presents an overview of social media in digital scholarship in the world and the current application in Vietnam, thereby giving a general opinion on the development trend of digital scholarship in order to provide a direction for the formation and development of a research community for sharing knowledge and connecting among scientists in Vietnam.

Keywords: Social media; digital scholarship; scholarly communication.

Giới thiệu

Theo cách hiểu truyền thống thì hoạt động học thuật được xem như là sự cấu thành của bốn nhân tố chính, bao gồm sự khám phá (discovery), sự hội nhập (integration), sự ứng dụng (application) và sự giảng dạy (teaching) truyền đạt tri thức, được mô tả trong mô hình của Boyer [Ernest L B, 1990]. Ngày nay, hoạt động học thuật cũng có những chuyển mình tích cực để phù hợp với trình độ phát triển của công nghệ. Internet và Web ra đời ban đầu được thiết kế cho mục đích nghiên cứu, song chính xã hội đã tác động giúp chuyển hướng công nghệ này để áp dụng cho mọi mặt của đời sống con người. Chính sự phát triển của internet đã làm thay đổi cách thức con người giao tiếp thông tin với nhau, từ việc chúng ta lưu trữ tài liệu số đến cách thức tương tác và chia sẻ tri thức [Bartling S and Friesike S, 2014]. Nhờ sự tác

động mang tính tích cực này, mô hình học thuật của Boyer [Ernest L B, 1990] đã bị ảnh hưởng bởi những giá trị và hệ tư tưởng của công nghệ số hóa và tính mở trong nghiên cứu khoa học. Tạo nên một mối liên đới tam giác giữa học thuật, số hóa và tính mở được chỉ ra bởi Goodfellow [Goodfellow R, 2014]. Trong đó, tính mở và chia sẻ là yếu tố quan trọng để thúc đẩy sự phát triển trong hợp tác nghiên cứu, giúp hình thành các cộng đồng học thuật. Và một trong những cơ chế vận hành hiệu quả đó chính là truyền thông xã hội. Các nghiên cứu [Manca S and Ranieri M, 2017a, 2017b; Rowlands I et al. 2011; Donelan H, 2015] đã chỉ ra rằng, nhiều nhà học thuật hiện nay đã quen dần với việc sử dụng công cụ Web 2.0 như Blog, Wikis, các trang mạng xã hội về học thuật,... và vận dụng hiệu quả của chúng trong tất cả các giai đoạn của vòng đời nghiên cứu, từ việc

tìm kiếm và xác định vấn đề nghiên cứu cho đến việc phổ biến những phát hiện trong nghiên cứu của mình.

Tại Việt Nam, thuật ngữ truyền thông xã hội trong học thuật số đang từng bước hình thành. Hiện nay, phần lớn các nghiên cứu ở Việt Nam chỉ tập trung vào hai chủ đề chính là: nguồn tài nguyên thông tin và bộ sưu tập số. Khái niệm về truyền thông xã hội trong học thuật chưa được nghiên cứu phổ biến mặc dù trong thực tiễn đã và đang có nhiều nhà nghiên cứu tại Việt Nam sử dụng phương thức này. Tuy nhiên, việc sử dụng chỉ mang tính chất tự phát cá nhân và không có sự đồng bộ trong toàn thể cộng đồng học thuật. Do đó, nội dung chính của bài viết tập trung tìm hiểu về xu hướng chung của thế giới trong việc sử dụng nền tảng truyền thông xã hội trong học thuật số. Từ đó, đưa ra những nhận định chung về tương lai của học thuật số và phương hướng để hình thành cộng đồng chia sẻ và kết nối nghiên cứu giữa các nhà khoa học tại Việt Nam.

1. Truyền thông xã hội trong học thuật số

Ngày nay, với sự phát triển của máy tính, kỹ thuật số và internet, hoạt động học thuật đã có nhiều thay đổi. Các trường đại học, viện nghiên cứu đều có website riêng để quảng bá cho hoạt động học thuật của mình, các nhà nghiên cứu cũng bắt đầu sử dụng các tài khoản mạng xã hội để giao tiếp và tìm kiếm cơ hội nghiên cứu.

Theo Kaplan A M and Haenlein M [2010], truyền thông xã hội là những ứng dụng internet được xây dựng trên nền tảng công nghệ và ý tưởng của Web 2.0, tạo điều kiện cho việc tạo lập và trao đổi thông tin của người dùng.

David Meerman Scott [Scott D M, 2015] xác định, truyền thông xã hội cung cấp cách thức để mọi người chia sẻ ý tưởng, nội dung,

suy nghĩ và các mối quan hệ trực tuyến. Truyền thông xã hội khác biệt so với truyền thông đại chúng truyền thống ở chỗ mọi người đều có thể sáng tạo, nhận xét và thêm nội dung trên các kênh truyền thông xã hội.

Những định nghĩa nêu trên nhấn mạnh ba yếu tố gồm: nội dung, cộng đồng và Web 2.0. Do vậy, có thể kết luận rằng: “Truyền thông xã hội là một hình thức truyền thông được hình thành và phát triển dựa trên nền tảng Web 2.0, sử dụng các công cụ của mạng internet để truyền đạt nội dung trực tuyến do người dùng tạo ra”. Sự khác biệt lớn nhất giữa truyền thông xã hội so với truyền thông đại chúng (Mass media) chính là quyền tham gia của tất cả mọi người vào việc sản xuất, cung cấp thông tin trên các kênh truyền thông xã hội. Đặc điểm của truyền thông xã hội là người dùng sử dụng hồ sơ cá nhân trực tuyến để kết nối với bạn bè, gia đình, người quen hoặc tạo những liên hệ mới để chia sẻ thông tin, tin tức và kinh nghiệm [Sharma S and Verma H V, 2018].

Các nhà nghiên cứu thường gặp khó khăn trong việc tìm kiếm những người có cùng hướng nghiên cứu ở những vùng lãnh thổ khác nhau. Các mối quan hệ trong nghiên cứu thường được thiết lập dựa trên mối quan hệ đồng nghiệp, thầy trò, hoặc thông qua việc tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành. Với truyền thông xã hội, hiện nay các nhà nghiên cứu có thể mở hoặc tham dự các nhóm/kênh chuyên về lĩnh vực của mình. Từ đó, mạng lưới quan hệ của các nhà nghiên cứu sẽ được mở rộng và họ dễ dàng liên hệ với các nhà nghiên cứu khác để tìm kiếm sự hợp tác. Việc lựa chọn theo dõi những nhà nghiên cứu nổi tiếng trong cùng lĩnh vực sẽ giúp cho việc cập nhật các nghiên cứu mới trở nên thuận tiện và nhanh chóng hơn. Qua đó, việc tìm kiếm cơ hội hợp tác nghiên cứu với các nhà

nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khác cũng trở nên dễ dàng hơn. Các nhà nghiên cứu hoàn toàn có thể đăng bài ở chế độ công khai để tìm kiếm sự hợp tác cũng như tham gia vào các nhóm công khai khác để mở rộng mạng lưới quan hệ.

Lợi thế lớn nhất của truyền thông xã hội là việc phá bỏ rào cản về mặt địa lý giữa các nhà nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu từ khắp nơi trên thế giới có thể giao tiếp và chia sẻ ý tưởng với nhau, thậm chí có thể cùng nhau nghiên cứu mà không cần di chuyển giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, Weller M đã chỉ ra rằng, các nhà nghiên cứu thường lập nhóm nghiên cứu theo kinh nghiệm và các mối quan hệ sẵn có, đồng thời, họ thường lựa chọn người nghiên cứu chung rất kỹ trước khi quyết định hợp tác, điều này cũng chính là lý do nhiều nhà nghiên cứu đã lựa chọn các kênh mạng xã hội để quảng bá cho hoạt động học thuật của mình [Weller M, 2011].

1.1. Truyền thông xã hội như một môi trường chia sẻ tri thức

Chia sẻ tri thức là một quá trình hay hoạt động trao đổi giữa các cá nhân, các nhóm hay các tổ chức. Trước đây, đối với các nhà nghiên cứu, việc chia sẻ các ý tưởng thường thông qua việc tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học. Với cách chia sẻ này, các đối tượng tham gia thảo luận thường là các nhà nghiên cứu trong cùng lĩnh vực có cùng mối quan tâm nhưng do hạn chế về mặt địa lý nên việc tìm kiếm sự hợp tác thường khó khăn hơn. Với công cụ mạng xã hội, các nhà nghiên cứu có thể đưa ra các ý tưởng của mình thông qua các bài viết ngắn, các dòng thông tin trực tiếp hay các video mô phỏng ý tưởng. Nhờ khả năng tiếp cận với nhiều người xem hơn, những người quan tâm có thể dễ dàng liên hệ để thảo luận riêng hoặc liên hệ hợp tác.

Đối với các tổ chức, việc chia sẻ tri thức thường diễn ra trong nội bộ. Các nghiên cứu thường được cấp vốn bởi tổ chức và quyền sử dụng và chia sẻ cũng vì thế thuộc về tổ chức.

Sự phát triển của khái niệm truy cập mở và truyền thông xã hội đã giúp cho việc chia sẻ tri thức trở nên dễ dàng hơn. Theo Weller M, có hơn 77% các nhà nghiên cứu tỏ ra hứng thú với mô hình truy cập mở, tuy nhiên, nhiều nghiên cứu gần đây lại cho thấy truy cập mở chưa đạt được mức độ phổ biến cao. Theo Yunis Ali Ahmed (2018), vấn đề truy cập mở chưa được phổ biến rộng rãi như mong đợi chủ yếu nằm ở việc các tạp chí khoa học nổi tiếng có chỉ số cao không chấp nhận chuyển sang mô hình này. Chính vì vậy, vấn đề chia sẻ tri thức và truy cập mở chỉ có thể phổ biến hơn khi các tổ chức thực hiện theo mô hình này lớn mạnh và có thương hiệu nhất định [Weller M, 2011].

1.2. Truyền thông xã hội như một kênh quảng bá hoạt động học thuật

Hiện nay, hoạt động quảng bá trên các mạng xã hội đã trở nên phổ biến và hiệu quả. Các sự kiện lớn trên thế giới đều cố gắng tạo ra xu hướng trên các kênh mạng xã hội như Twitter hay Facebook. Người dùng đọc, theo dõi và cập nhật tin tức trên các mạng xã hội cũng nhanh chóng hơn nhiều so với các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Các trường đại học, các viện nghiên cứu thường dùng các kênh truyền thông xã hội để quảng bá các nghiên cứu mới nhất của đơn vị mình nhằm tăng uy tín học thuật cũng như thu hút khách hàng. Các hội nghị, hội thảo khoa học được quan tâm nhiều trên các mạng xã hội cũng sẽ tăng thêm uy tín. Các tạp chí khoa học điện tử dùng mạng xã hội để giới thiệu các bài viết mới cho người dùng. Lượt thích, lượt quan tâm và chia sẻ của người dùng lúc này chính là mục tiêu

cạnh tranh mới giữa các tổ chức học thuật trên mạng xã hội, bên cạnh các tiêu chí truyền thống như số lượng bài viết và lượt trích dẫn.

Đối với cá nhân nhà nghiên cứu, mạng xã hội là nơi liên kết giữa trang thông tin cá nhân của nhà nghiên cứu, các hoạt động và kết quả nghiên cứu và các mối quan tâm của nhà nghiên cứu đó. Từ những năm trước đây, nhiều nhà nghiên cứu cũng đã tạo cho mình những trang cá nhân, blog để quảng bá cho hoạt động học thuật của mình. Với mạng xã hội, các nhà nghiên cứu có thể quảng bá bản thân thông qua việc chia sẻ các thành tích và ý tưởng nghiên cứu, nhằm tìm các nguồn tài trợ cho các nghiên cứu mới.

2. Khuynh hướng sử dụng truyền thông xã hội trong học thuật trên thế giới

Khái niệm truyền thông xã hội ra đời đã thay đổi mọi mặt trong đời sống của con người, đem lại những lợi ích về mặt kinh tế và xã hội ở nhiều cấp độ. Song, lợi ích đó không chỉ dừng lại ở mặt kinh tế và giao tiếp xã hội mà còn sớm được áp dụng vào hoạt động học thuật. Những năm gần đây, trên thế giới số lượng các nghiên cứu về chủ đề này ngày một tăng, nhằm đưa ra những nhận định chung về tương lai phát triển của học thuật số.

Một nghiên cứu khảo sát với đối tượng là các nhà nghiên cứu của nước Ý, được thực hiện bởi Manca [Manca S and Ranieri M, 2017a, 2017b]. Mục đích là xác định được mức độ và cách thức sử dụng các công cụ truyền thông xã hội trong hoạt động học thuật như: Twitter, Facebook, LinkedIn, ResearchGate, Academia.edu, YouTube, Vimeo, SlideShare, Blogs và Wikis. Nghiên cứu cũng chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng các công cụ này như giới tính, độ tuổi, số năm giảng dạy, học vị, và lĩnh vực nghiên cứu. Khảo sát dựa trên 5.672 nhà nghiên cứu của nước Ý về mức độ hữu dụng của các trang truyền thông

xã hội trong hoạt động học thuật. Kết quả cho thấy, 3.055 nhà nghiên cứu (tương ứng 53,9%) đồng ý với nhận định rằng có sự hữu ích do truyền thông xã hội mang lại, chiếm đa số so với những ý kiến khác. Trong đó, LinkedIn, ResearchGate và Academia.edu là các trang truyền thông xã hội hữu dụng nhất so với các công cụ khác. Hơn thế, nghiên cứu còn chỉ ra được những động lực tích cực giúp thúc đẩy nhà nghiên cứu sử dụng các công cụ truyền thông xã hội như: Twitter, Podcasts, Blogs-Wikis và SlideShare thích hợp trong việc chia sẻ những vấn đề nghiên cứu thú vị; Facebook thích hợp để giữ mối liên hệ đối với đồng nghiệp; LinkedIn phù hợp cho việc mở rộng mạng lưới học thuật; Trong khi đó, ResearchGate và Academia.edu chủ yếu sử dụng để công bố các kết quả nghiên cứu.

Trong một nghiên cứu của Greenhow [Greenhow C and Gleason B, 2015], thuật ngữ “xã hội học thuật” được giới thiệu với sự nâng cấp của mô hình truyền thống [Ernest L B, 1990], định nghĩa lại về hoạt động học thuật trong thực tiễn với việc áp dụng rộng rãi các phương tiện truyền thông và xu hướng định hình lại môi trường học thuật. Trong nghiên cứu này, bốn nhân tố chính trong học thuật được nâng cấp thành:

(1) Xã hội học thuật trong khám phá (Social scholarship of discovery), trong đó các nghiên cứu được đánh giá thông qua môi trường mạng xã hội, độc giả sẽ được mời xem và nhận xét một tác phẩm của nhà nghiên cứu, đôi khi bao gồm dữ liệu được công khai;

(2) Xã hội học thuật trong hội nhập (Social scholarship of integrating), hỗ trợ môi trường làm việc cộng tác trong một tổ chức hay nhóm nghiên cứu trong quá trình sáng tạo tri thức mới;

(3) Học thuật trong ứng dụng tri thức (Scholarship of application), hỗ trợ liên kết giữa các nhà nghiên cứu với các bên liên quan như các học viện, các nhà hoạch định

chính sách, lãnh đạo cộng đồng,... với mục đích kết nối hợp tác để áp dụng lý thuyết vào việc thiết kế các giải pháp thực tế cho các vấn đề khó khăn trong xã hội;

(4) Xã hội học thuật trong giảng dạy (Social scholarship of teaching), hỗ trợ nhà học thuật có thể tích hợp môi trường học tập mở, đưa bài giảng hay lớp học của họ phổ biến đến cộng đồng người học rộng lớn thông qua môi trường truyền thông xã hội.

Một khảo sát ý kiến và thực tiễn của 251 nhà nghiên cứu châu Âu về vấn đề danh tiếng học thuật trong môi trường học thuật mới được tiến hành bởi Jamali [Jamali H R, Nicholas D and Herman E, 2015] cho thấy, các thay đổi về cấu trúc của môi trường học thuật đang diễn ra như là kết quả của việc ứng dụng công nghệ Web 2.0. Điều này đã tạo nên sáng kiến về một môi trường nghiên cứu mở Open science 2.0, như xuất bản truy cập mở (open access publishing), dữ liệu mở (open data), khoa học công dân (citizen science) và các hệ thống đánh giá ngang hàng mở (open peer evaluation system). Những điều này dẫn đến việc tìm ra những cách thức mới để xây dựng, đo lường và hiển thị chỉ số danh tiếng học thuật thông qua các công cụ truyền thông xã hội, như: ResearchGate, Google Scholar, LinkedIn,... khi mà những mạng truyền thông xã hội này đang được tham gia với số lượng lớn bởi các nhà nghiên cứu châu Âu.

Một nghiên cứu khác trên phạm vi quốc tế được thực hiện bởi Rowlands [Rowlands I et al, 2011]. Báo cáo kết quả khảo sát trên 2.000 nhà nghiên cứu đối với vấn đề sử dụng truyền thông xã hội trong quy trình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, truyền thông xã hội góp phần tích cực trong tất cả các giai đoạn của vòng đời nghiên cứu, từ việc xác định các cơ hội nghiên cứu cho đến việc phổ biến những phát hiện trong nghiên cứu. Kết quả còn cho thấy, ba loại công cụ truyền thông xã hội phổ biến trong hoạt động nghiên cứu chính là môi trường

nghiên cứu, sự cộng tác giữa các tác giả, tổ chức hội nghị và lên lịch cuộc họp. Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra nhận định rằng, tạp chí, các cuộc hội thảo và sách đã được biên tập vẫn là phương tiện truyền thông cốt lõi của nghiên cứu. Tuy nhiên, phương tiện truyền thông xã hội cũng đã và đang trở thành kênh bổ sung quan trọng để phổ biến và khám phá nghiên cứu.

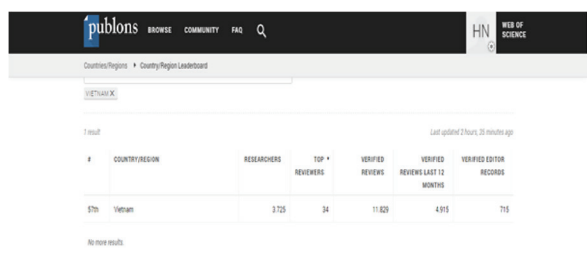
Hiện tại, đã và đang có rất nhiều nghiên cứu xoay quanh chủ đề này. Nghiên cứu của Thelwall chỉ ra những nhân tố quan trọng tác động đến nhà nghiên cứu trong việc áp dụng các công cụ truyền thông xã hội [Thelwall M and Kousha K, 2014]. Conole cũng sử dụng một trang mạng xã hội mới - Cloudworks, trang mạng xã hội được phát triển có khả năng thảo luận và chia sẻ trong hoạt động dạy và học. Mục tiêu hướng đến xây dựng một nền tảng mang đầy đủ các tính năng của mạng xã hội và vận dụng trong ngữ cảnh giáo dục [Conole G, Galley R, and Culver J, 2011]. Từ đây chúng ta có thể thấy được rằng, truyền thông xã hội đang là một trong những xu thế phát triển tương lai của học thuật số.

3. Thực trạng và hướng ứng dụng truyền thông xã hội trong học thuật số tại Việt Nam

3.1. Thực trạng ứng dụng truyền thông xã hội trong học thuật số tại Việt Nam

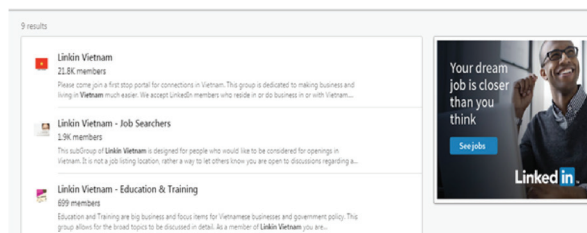
Theo số liệu thống kê năm 2019, Việt Nam đã có 62 triệu người trên tổng số hơn 97 triệu dân hiện đang sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội để giải trí, liên hệ bạn bè, chia sẻ khoảnh khắc cuộc sống và kể cả quảng cáo bán hàng [Thái Trang, 2019].

Ở Việt Nam hiện nay, một bộ phận các nhà nghiên cứu đã tham gia vào mạng lưới các công cụ truyền thông xã hội, điển hình như: ResearchGate, Academia, google scholar, LinkedIn, ResearchID, Mendeley,... để phục vụ cho việc trao đổi, công bố các nghiên cứu khoa học.

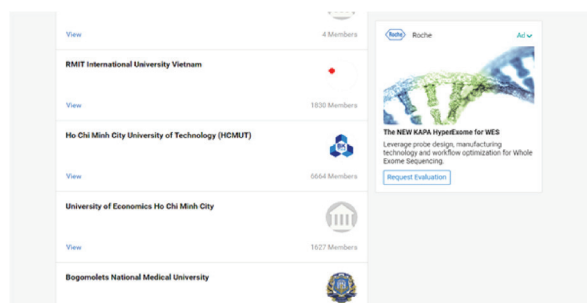


#	COUNTRY/REGION	RESEARCHERS	TOP REVIEWERS	VERIFIED REVIEWS	VERIFIED REVIEWS LAST 12 MONTHS	VERIFIED EDITOR RECORDS
57th	Vietnam	3,725	34	11,829	4,919	715

Hình 1. Số lượng các nhà nghiên cứu Việt Nam tham gia vào công cụ ResearchID



Hình 2. Số lượng người sử dụng công cụ LinkedIn Việt Nam



Hình 3. Cộng đồng khoa học Việt Nam tham gia vào công cụ ResearchGate

Hiện nay, tại Việt Nam vẫn chưa có các nền tảng để phục vụ cho việc kết nối các nhà nghiên cứu do người Việt Nam xây dựng, vì thế, phần lớn các nhà nghiên cứu tại Việt Nam đã và đang sử dụng các công cụ kể trên. Tuy nhiên, do rào cản ngôn ngữ và chưa hiểu rõ được tầm quan trọng của các công cụ truyền thông xã hội tới hoạt động học thuật của mình, nên nhiều nhà nghiên cứu không tận dụng hết những ưu thế và hiệu quả của các công cụ này trong hoạt động nghiên cứu, đây là một điều khá đáng tiếc hiện nay.

3.2. Hướng ứng dụng truyền thông xã hội trong học thuật số tại Việt Nam

Vấn đề xây dựng và kết nối các mạng lưới học thuật, tăng cường năng lực công bố thông qua các công cụ truyền thông xã hội là một vấn đề được giới học thuật rất quan tâm trong thời gian hiện nay. Cụ thể, đã có rất nhiều hội nghị, hội thảo được tổ chức xung quanh vấn đề này [Giang Bùi và Sinh Vũ, 2018]. Mặc dù, mạng xã hội hoặc các công cụ truyền thông xã hội khác không thể thay thế các phương thức truyền thống như: tham gia trực tiếp tại các hội thảo khoa học, viết bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học quốc tế, tuy nhiên, các công cụ truyền thông xã hội có thể giúp chuyển tải các thông tin về công trình nghiên cứu một cách nhanh chóng và rộng rãi hơn.

Sử dụng các công cụ truyền thông xã hội sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu: hợp tác hiệu quả; chia sẻ và trao đổi kinh nghiệm thuận lợi; trao đổi chuyên môn trong quá trình nghiên cứu; nhận phản hồi từng bước thay vì đợi đến khi có rủi ro cao; giới thiệu công trình nghiên cứu nhanh hơn các phương thức xuất bản học thuật truyền thống.

Thêm vào đó, việc sử dụng các công cụ truyền thông xã hội có tác dụng như một công cụ marketing cho đầu ra của các nghiên cứu, giúp tăng chỉ số Altmetrics - chỉ số đo lường về mức độ quan tâm và các thảo luận xung quanh kết quả nghiên cứu trên mạng xã hội, các báo và các trang web mở.

Mỗi công cụ truyền thông xã hội sẽ có những đặc trưng riêng, do đó tùy thuộc vào mục đích sử dụng và đối tượng nhà nghiên cứu hướng đến để lựa chọn những công cụ thực sự phù hợp. Một số công cụ mạng xã hội thích hợp có thể sử dụng trong việc phát triển học thuật số tại Việt Nam như:

3.2.1. ResearchGate - <https://www.researchgate.net/home>

Đây là trang mạng phổ biến nhất hiện nay trong giới khoa học trên toàn thế giới. Mục tiêu của ResearchGate là kết nối các

nhà nghiên cứu và thúc đẩy quá trình trao đổi kết quả, kiến thức và kinh nghiệm giữa họ với nhau. Sử dụng công cụ này, các nhà nghiên cứu có thể tạo “lý lịch khoa học” cho bản thân, tìm kiếm các công việc phù hợp với kỹ năng, kết nối và giữ liên lạc với các đồng nghiệp hay các nhà nghiên cứu trong cùng lĩnh vực hoặc yêu cầu bài báo từ tác giả. Một tính năng rất hữu ích của ResearchGate là mục “Hỏi đáp”, cho phép đặt câu hỏi về một vấn đề khúc mắc trong quá trình nghiên cứu.

3.2.2. *Linkedin* - <https://www.linkedin.com/>

Người dùng Linkedin có thể tạo và tham gia vào các nhóm nhỏ có nội dung và mối quan tâm tập trung, chuyên sâu hơn, chẳng hạn như hiệp hội của những người nghiên cứu trong cùng lĩnh vực chuyên môn. Một số nhà tuyển dụng cũng thường sử dụng Linkedin để tìm hiểu về các ứng viên vì hồ sơ trên linkedin thường chứa nhiều thông tin và dễ theo dõi hơn một bản sơ yếu lý lịch thông thường. Các nhà nghiên cứu có thể tạo một trang hồ sơ với định dạng linh hoạt, tùy chỉnh theo yêu cầu của bản thân, thêm vào đường dẫn tới các trường đại học hay dự án mà họ tham gia hoặc số lượng trích dẫn các bài báo mà họ từng xuất bản.

3.2.3. *Academia.edu* - <https://www.academia.edu/>

Ý tưởng của Academia.edu xoay quanh trào lưu mới về open-access, nghĩa là các bài báo, các công trình khoa học miễn phí cho mọi đối tượng độc giả. Công cụ này cho phép các tác giả chia sẻ những bài báo mà họ xuất bản với tất cả những thành viên khác. Thống kê của Academia.edu cho thấy, lượng trích dẫn của các nghiên cứu tăng lên rất nhiều lần khi được chia sẻ ở đây. Lỗi trích dẫn (citation - số bài báo trích dẫn lại các kết quả trong một công trình khoa học) là một chỉ số quan trọng dùng để đánh giá mức độ làm việc hiệu quả của các nhà nghiên cứu, vì vậy, có khá nhiều

người tham gia Academia.edu đơn thuần vì mục đích này. Mặc dù không phổ biến bằng ResearchGate, nhưng hiện nay Academia.edu có tới 21 triệu thành viên đăng ký.

3.2.4. *Mendeley* - <https://www.mendeley.com/>

Là công cụ miễn phí trong việc sắp xếp và trích dẫn tài liệu, Mendeley giúp quản lý tài liệu tham khảo, cho phép tìm kiếm, tải lên và tổ chức các bài viết, số liệu từ nhiều cơ sở dữ liệu, tạo danh mục tài liệu tham khảo cho các bài viết. Mendeley cũng có chức năng liên kết mạng lưới xã hội, giúp người dùng tạo hồ sơ nghiên cứu cá nhân, theo dõi và kết nối với các nhà nghiên cứu khác để tìm kiếm và xác định các xu hướng nghiên cứu cũng như chia sẻ danh mục trích dẫn.

3.2.5. *ResearchID* - <http://www.researcherid.com/Home.action>

Khi tham gia vào researchID, các thành viên sẽ được cấp một mã số duy nhất. Mã số này giúp cho các nhà nghiên cứu quản lý các bài báo mà họ xuất bản, theo dõi lượng trích dẫn, tìm kiếm các cộng sự tiềm năng và tránh bị nhầm lẫn với những người có cùng tên hay họ. Tính đến tháng 9/2020, có 3.725 nhà nghiên cứu của Việt Nam đang tham gia sử dụng công cụ Publons.

3.2.6. *Epernicus Network* - <https://www.epernicus.com/network>

Gần giống như ResearchGate, công cụ này cho phép các nhà khoa học kết nối với những người cùng lĩnh vực hay cùng cơ quan nghiên cứu, tìm kiếm các công cụ, vật liệu hay chuyên môn cần thiết cho dự án của họ từ chính mạng lưới này.

3.2.7. *Blog (Wordpress, Blogger)*

Hỗ trợ tốt cho mục đích xuất bản các nghiên cứu, giúp mọi người biết đến hồ sơ cá nhân của nhà nghiên cứu nhiều hơn thông qua công cụ tìm kiếm. Qua đó, giúp tăng mức độ ảnh hưởng và mở rộng các mạng lưới nghiên cứu cho nhà nghiên cứu. Mặc dù blog không có khả năng lan truyền

mạnh mẽ như mạng xã hội nhưng để tìm hiểu, nghiên cứu một vấn đề hoặc khi có một mối quan tâm nào đó thì người dùng thường có khuynh hướng tìm đọc những bài viết giải thích, phân tích sâu sắc trên blog thay vì đọc những dòng chia sẻ ngắn gọn trên mạng xã hội như Facebook, Twitter. Cũng chính vì điều này nên các tác giả luôn cần phải đầu tư thời gian, công sức khi viết blog.

3.2.8. Microblog (Twitter, Tumblr)

Blog vi mô là một giải pháp khác cho blog, thân thiện hơn. Nếu như các bài viết trên blog có thể dài đến 500 từ thì các tin trên blog vi mô thường ngắn hơn - luôn ít hơn 50 chữ. Blog vi mô có nhiều tính năng hơn so với blog như khả năng đăng tải hình ảnh, video, vì vậy, các nhà nghiên cứu có thể sử dụng công cụ này một cách linh hoạt. Là một trong các nền tảng của blog vi mô, Twitter được dùng phổ biến để chia sẻ các thông tin và tin tức, các đường kết nối thường sẽ dẫn đến các bài viết khác dài và đầy đủ thông tin hơn. Twitter hữu ích trong việc xây dựng mạng lưới nghiên cứu và công bố các nghiên cứu đến nhóm độc giả rộng rãi hơn. Các nhà nghiên cứu có thể công bố một bài báo trên tạp chí, một bài viết trên blog hay một điều thú vị do một diễn giả trình bày trong một hội thảo thông qua mạng xã hội này.

Để có thể ứng dụng một cách tốt nhất các công cụ truyền thông xã hội vào việc trao đổi học thuật trong môi trường số, cần có sự tham gia của tất cả các bên liên quan, bao gồm bản thân các nhà nghiên cứu, các cơ quan TT-TV và các đơn vị hỗ trợ. Trong đó, các cơ quan TT-TV có vai trò cực kỳ quan trọng. Câu hỏi đặt ra là các cơ quan TT-TV sẽ đóng vai trò gì trong việc thúc đẩy việc sử dụng các công cụ truyền thông xã hội trong môi trường số của các nhà nghiên cứu.

Dưới sự tác động của internet, sự phát triển của công nghệ số hóa, truyền thông xã hội, công nghệ web và thiết bị di động,

việc tìm kiếm, trao đổi thông tin đối với các nhà nghiên cứu đã trở nên dễ dàng hơn. Tuy nhiên, dù cho các nhà nghiên cứu đều có kiến thức nhất định về mặt công nghệ và việc tìm kiếm thông tin trực tuyến đã trở nên quen thuộc thì hoạt động nghiên cứu trong môi trường số vẫn là một hành trình đầy thách thức. Chúng ta không thể chắc chắn nguồn tin mình truy cập có đáng tin cậy hay không? Do đó, thư viện đóng vai trò vô cùng quan trọng, không phải như một cơ quan lưu trữ mà hơn thế, như một cơ quan chuyên môn và đáng tin cậy, hỗ trợ việc tìm kiếm, chọn lọc và đánh giá các nguồn tin trên internet. Và để làm được điều đó, thư viện phải có bước chuyển mình. Từ thư viện truyền thống sang thư viện số và lấy người sử dụng làm trung tâm, đặc biệt với đối tượng người sử dụng là các nhà nghiên cứu, đội ngũ cán bộ thư viện cần nâng cao năng lực bản thân, không chỉ phục vụ người dùng tin khi họ tìm tới thư viện mà cần chủ động tìm đến người dùng tin, phải thực hiện được vai trò của mình trong việc hướng dẫn và tư vấn chuyên môn. Thư viện không chỉ đóng vai trò cung cấp các tài liệu đã được số hóa tới người sử dụng mà cần hiểu rõ quá trình sáng tạo, chia sẻ các tài liệu số, các nội dung đa phương tiện, chia sẻ thông tin học thuật và trở thành một bộ phận tích cực trong quá trình này.

Các cơ quan TT-TV cần lồng ghép các nội dung về sử dụng các công cụ truyền thông xã hội trong các buổi tập huấn người dùng tin, đặc biệt với đối tượng là các nhà nghiên cứu, đội ngũ giảng viên,... giúp người dùng tin hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của việc sử dụng các công cụ truyền thông xã hội trong hoạt động học thuật, cách sử dụng các công cụ truyền thông xã hội một cách hiệu quả.

Kết luận

Trên thế giới, truyền thông xã hội trong học thuật số đã sớm hình thành và đang ngày càng chứng tỏ là một phương thức hiệu quả trong hoạt động nghiên cứu của các nhà

khoa học. Sự hiệu quả còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như lĩnh vực nghiên cứu, độ tuổi, giới tính, vùng miền và giới hạn của công cụ,... Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho thấy, sự đóng góp của truyền thông xã hội trong học thuật mang lại những giá trị to lớn trong chia sẻ tri thức và kết nối cộng đồng học thuật, giúp thúc đẩy nhanh chóng và hiệu quả của tất cả các giai đoạn trong vòng đời nghiên cứu. Tại Việt Nam, với nền tảng là các bộ sưu tập số và tài nguyên thông tin đã được xây dựng thì việc phát triển truyền thông xã hội trong học thuật chính là bước tiếp theo, đóng vai trò quan trọng trong việc tương tác, chia sẻ và kết nối giữa các nhà nghiên cứu, phù hợp với định hướng phát triển học thuật số của toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bartling, S. and Friesike, S. (2014). Opening Science - The Evolving Guide on How the Web is Changing Research, Collaboration and Scholarly Publishing.
2. Conole, G., Galley, R., and Culver, J. (2011). Frameworks for understanding the nature of interactions, networking, and community in a social networking site for academic practice. *International Review of Research in Open and Distance Learning*, 12.
3. Donelan, H. (2015). Social media for professional development and networking opportunities in academia. *Journal of Further and Higher Education*, pages 124.
4. Ernest, L. B. (1990). *Scholarship Reconsidered: Priorities of the Professoriate*. Princeton, N.J. : Carnegie Foundation for the Advancement of Teaching.
5. Giang Bùi và Sinh Vũ (2018). Ứng dụng truyền thông xã hội trong nghiên cứu, trao đổi học thuật và công bố quốc tế. <http://vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N22173/ung-dung-truyen-thong-xa-hoi-trong-nghien-cuu-trao-doi-hoc-thuat-va-cong-bo-quoc-te.htm> (truy cập ngày 21/9/2020).
6. Goodfellow, R. (2014). Scholarly, digital, open: an impossible triangle? *Research in Learning Technology*, 21: 21366.
7. Greenhow, C. and Gleason, B. (2015). The social scholar: re-interpreting scholarship in the shifting university. *On the Horizon*, 23:277-284.
8. Jamali, H. R., Nicholas, D., and Herman, E. (2015). Scholarly reputation in the digital age and the role of emerging platforms and mechanisms. *Research Evaluation*, 25(1):37-49.
9. Kaplan, A. M., Haenlein, M. (2010). Users of the world, unite! The challenges and opportunities of Social Media. *Business Horizons*, 53(1), p.59-68.
10. Manca, S. and Ranieri, M. (2017). Exploring Digital Scholarship. A Study on Use of Social Media for Scholarly Communication among Italian Academics, pages 116-141.
11. Manca, S. and Ranieri, M. (2017). Networked scholarship and motivations for social media use in scholarly communication. *International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 18:133-138.
12. Publons - Web of Science platform. https://publons.com/country/?country=99&order_by=top_reviewers (truy cập ngày 21/9/2020).
13. Rowlands, I., Nicholas, D., Russell, B., Canty, N., and Watkinson, A. (2011). Social media use in the research workflow. *Learned Publishing*, 24(3):183-195.
14. Scott, D. M. (2015). *The new rules of marketing & PR: how to use social media, online video, mobile applications, blogs, news releases, and viral marketing to reach buyers directly*. New Jersey, John Wiley & Sons, Inc., 458 p.
15. Sharma, S. and Verma, H. V. (2018). *Social Media Marketing: evolution and change*. <https://link.springer.com/chapter/10.1007> (truy cập ngày 15/9/2020).
16. Thái Trang (2019). Người Việt sử dụng Internet, thiết bị điện tử, mạng xã hội nhiều như thế nào? <https://cafef.vn/infographic-nguoi-viet-su-dung-internet-thiet-bi-dien-tu-mang-xa-hoi-nhieu-nhu-the-nao-20190513160953942.chn> (truy cập ngày 21/9/2020).
17. Thanos, C. (2014) The future of digital scholarship. *Procedia Computer Science*, 38:22-27, 2014. 10th Italian Research Conference on Digital Libraries, IRCDL.
18. Thelwall, M. and Kousha, K. (2014). Academia.edu: Social network or academic network? *Journal of the American Society for Information Science and Technology*, 65.
19. Weller, M. (2011). *The Digital Scholar: How Technology Is Transforming Scholarly Practice*. Basingstoke: Bloomsbury Academic.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-6-2021; Ngày phản biện đánh giá: 16-7-2021; Ngày chấp nhận đăng: 15-9-2021).